

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/HS-ST

Ngày: 09/9/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Tùng
2. Ông Trần Văn Hồ

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lại Đức Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 59/2024/TLST-HS ngày 23/8/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HS ngày 28/8/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **số A, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre**; trình độ văn hóa: 8/12; nghề nghiệp: làm thuê; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn M** và bà **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1966; chồng: **Trần Văn H**, sinh năm: 1987; con: có 01 người con sinh năm 2015; tiền sự: không; tiền án: không; bị cáo bị **C** đi khỏi nơi cư trú và **T1** hoãn xuất cảnh từ ngày 16/7/2024 cho đến nay, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Nguyễn Minh K** – Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B**. Có mặt

- Bị hại: **Huỳnh Ngọc Q**, sinh năm 1999; nơi cư trú: **số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

- Người làm chứng:

1. **Lê Văn Tuấn A**, sinh năm 1994; nơi cư trú: **số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

2. **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1966; nơi cư trú: **số A, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Ngọc Q, sinh năm 1999; đăng ký thường trú tại Số D, ấp A, xã M, thành phố B có mẹ ruột là bà Lê Thị Y, sinh năm 1978; bà Y bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C1 bắt ngày 10/8/2022, Quyết định khởi tố bị can, áp dụng biện pháp tạm giam về tội Đánh bạc (tham gia đánh bạc tại ấp M, xã M, thành phố B). Vì muốn mẹ của Q được tại ngoại nên Q liên hệ với Nguyễn Ngọc T nhờ chạy bảo lãnh cho bà Y. Thương nói dối với Q sẽ chạy bảo lãnh cho bà Y được tại ngoại với số tiền 75.000.000 đồng thì Q đồng ý. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/9/2022 đến ngày 07/10/2022 Q đã đưa cho T tổng cộng 10 lần với tổng số tiền là 87.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 20/9/2022 T đến nhà của Q ở Số D, ấp A, xã M, thành phố B bàn việc bảo lãnh cho mẹ của Q và thống nhất Q đưa cho T số tiền 75.000.000 đồng. Do ngay lúc này Q chưa có đủ số tiền nên Q đưa trước cho T số tiền 5.000.000 đồng và hứa khi nào có tiền sẽ đưa tiếp cho T.

Lần thứ hai: Ngày 22/9/2022, Q liên hệ với T hẹn đưa tiền, T hẹn ở đường vào quán cà phê không tên mà T đang làm nhân viên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Q đem tiền qua giao cho T 5.000.000 đồng và hứa sẽ khi nào có tiền tiếp tục giao cho T số tiền còn lại.

Lần thứ ba: Ngày 24/9/2022, Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 10.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 26/9/2022 Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 10.000.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 07/9/2022, T liên hệ với Q và hẹn giao tiền ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, Q đưa cho chồng của Q tên Lê Văn Tuấn A, số tiền 30.000.000 đồng để Tuấn A đem đến điểm hẹn đưa cho T. Tuấn A chạy xe đến đường vào quán cà phê ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre gặp T và giao số tiền 30.000.000 đồng.

Lần thứ sáu: Ngày 29/9/2022, Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 5.000.000 đồng.

Lần thứ bảy: Ngày 31/9/2022, Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 5.000.000 đồng.

Lần thứ tám: Ngày 02/10/2022, Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 5.000.000 đồng.

Lần thứ chín: Ngày 04/10/2022, Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 7.000.000 đồng.

Lần thứ mười: Ngày 07/10/2022, Q liên hệ và hẹn gặp T ở đường vào quán cà phê không tên ở ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre Quận giao số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng cộng 10 lần Q giao tiền cho T số tiền 87.000.000 đồng.

Đến ngày 25/11/2022, không thấy bà Y được bảo lãnh như lời hứa của T nên Q liên hệ đòi lại số tiền đã đưa cho T, T tiêu xài hết nên không có tiền trả lại. Q đã tố cáo hành vi của T với Cơ quan điều tra.

Xử lý vật chứng: Quá trình giải quyết vụ án Cơ quan điều tra không thu giữ vật chứng liên quan.

Trách nhiệm dân sự: Bị hại Huỳnh Ngọc Q yêu cầu bị cáo Nguyễn Ngọc T bồi thường số tiền 87.000.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường nhưng chưa bồi thường.

Quá trình điều tra, Nguyễn Ngọc T khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập.

Tại cáo trạng số 62/CT-VKSTPBT ngày 22/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung cáo trạng và đề nghị: Về hình phạt chính: áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 87.000.000 đồng.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không khiếu nại các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Người bào chữa của bị cáo trình bày thống nhất với tội danh và hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị.

Bị hại trình bày: việc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị như cáo trạng đã nêu. Bị cáo chiếm đoạt của chị số tiền 87.000.000 đồng, bị cáo chưa bồi thường cho chị, chị yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 87.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng Lê Văn Tuấn A trình bày: anh là chồng của bị hại, bị hại có nhờ anh đi giao tiền cho bị cáo 01 lần với số tiền là 30.000.000 đồng ở huyện M.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của

Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, đủ cơ sở xác định: Nguyễn Ngọc T biết Huỳnh Ngọc Q có mẹ ruột bà Nguyễn Thị Y1 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C1 khởi tố, bắt tạm giam. Mặc dù Nguyễn Ngọc T không thể thực hiện việc bảo lãnh cho bà Y1 nhưng T nói dối với Q là có thể bảo lãnh cho bà Y1 được tại ngoại với số tiền 75.000.000 đồng, tin lời của T là thật nên Q đồng ý. Cho nên, trong khoảng thời gian từ ngày 20/9/2022 đến ngày 07/10/2022 Q đã đưa cho T tổng cộng 10 lần với tổng số tiền là 87.000.000 đồng tại ấp A, xã M, thành phố B và tại ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bất chính, bị cáo đã cố ý cung cấp thông tin gian dối để chiếm đoạt của bị hại số tiền 87.000.000 đồng. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng luật định.

[4] Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, lợi dụng chủ sở hữu thiếu cảnh giác trong việc quản lý tài sản đã thực hiện hành vi phạm tội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Khi bị cáo thực hiện tội phạm đã gây ra tâm lý lo sợ cho quần chúng nhân dân trong lao động, trong sinh hoạt hàng ngày.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự bị cáo phải chịu tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: “Người phạm tội thành khẩn khai báo”, “Gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo”, “Bị cáo có nghĩa vụ nuôi con nhỏ, con của bị cáo bị bệnh được nhận trợ cấp xã hội” theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Vụ án không có thu giữ vật chứng nên không đề cập xử lý. Về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 87.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt.

[8] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, hình phạt, xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp là phù hợp nên được chấp nhận. Đề nghị của người bào chữa là phù hợp nên được chấp nhận.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm bị cáo thuộc hộ nghèo nên được miễn theo quy định của Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 23; Điều 26; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Ngọc T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho **Huỳnh Ngọc Q** số tiền 87.000.000 (tám mươi bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: bị cáo **Nguyễn Ngọc T** được miễn án phí.

4. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CATP Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CATP Bến Tre (1b);
- Chi cục THA dân sự thành phố Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND TT. Mô Cây, H.MCN (1b);
- Bị cáo, Bị hại (3b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (3b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Trình